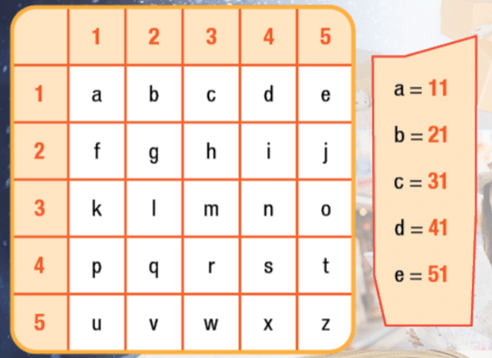
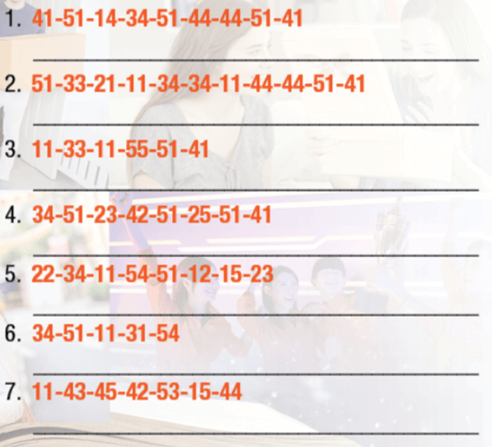
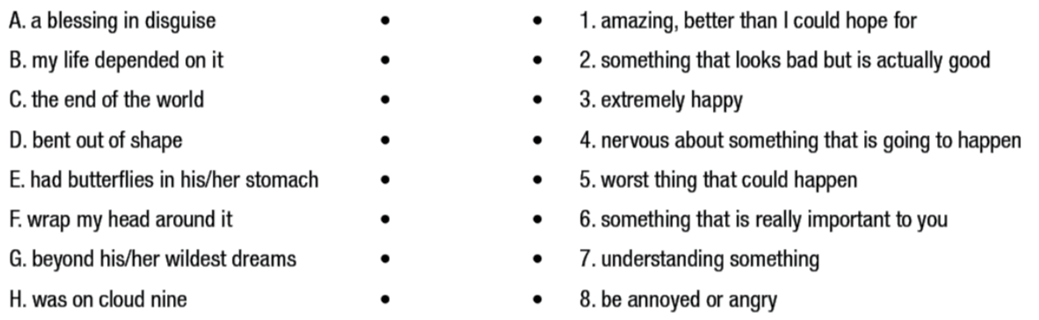
# Unit 1: Life Stories

**Giải SBT Tiếng Anh lớp 12 Unit 1: Life Stories - ILearn Smart World**  
**Unit 1 Lesson 1 trang 2, 3**  
**New Words**  
**a (trang 2 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Look at this code and write the correct words. (Hãy xem đoạn mã này và viết các từ đúng.)  
  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. depressed  
  
  
2. embarrassed  
  
  
3. amazed  
  
  
4. relieved  
  
  
  
  
5. grateful  
  
  
6. react  
  
  
7. anxious  
  
  
   
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. chán nản  
2. xấu hổ  
3. kinh ngạc  
4. nhẹ nhõm  
5. biết ơn  
6. phản ứng  
7. lo lắng  
**b (trang 2 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Fill in the blanks using the words from Task a (Điền vào chỗ trống bằng cách sử dụng các từ trong Bài tập a)  
1. I was \_\_\_\_\_\_\_ to see how nice your new hair looks. It's so much better than I thought it would be.  
2. I didn't do as badly as I thought. I was so \_\_\_\_\_\_\_ when I saw my results.  
3. I was so scared that I didn't even \_\_\_\_\_\_\_.  
4. You seem \_\_\_\_\_\_\_. Did something bad happen? I hate seeing you this sad.  
5. I'm not sure if my team will win the championship tomorrow. I'm pretty \_\_\_\_\_\_\_ about it.  
6. I was so \_\_\_\_\_\_\_ told my friends at was really good at archery, and then I missed every - shot.  
7. My parents took me to every lesson and competition. I'm really \_\_\_\_\_\_\_ for that.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. amazed  
  
  
2. relieved  
  
  
3. react  
  
  
4. depressed  
  
  
  
  
5. anxious  
  
  
6. embarrassed  
  
  
7. grateful  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. amazed: ngạc nhiên  
2. relieved: nhẹ nhõm  
3. react: phản ứng  
4. depressed: chán nản  
5. anxious: lo lắng  
6. embarrassed: xấu hổ  
7. grateful: biết ơn  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi đã rất ngạc nhiên khi thấy mái tóc mới của bạn trông đẹp như thế nào. Nó đẹp hơn nhiều so với những gì tôi nghĩ.  
2. Tôi đã không làm tệ như tôi nghĩ. Tôi đã rất nhẹ nhõm khi thấy kết quả của mình.  
3. Tôi đã rất sợ đến nỗi tôi thậm chí không phản ứng gì.  
4. Bạn có vẻ chán nản. Có chuyện gì tồi tệ đã xảy ra sao? Tôi ghét nhìn thấy bạn buồn như vậy.  
5. Tôi không chắc đội của tôi có giành được chức vô địch vào ngày mai không. Tôi khá lo lắng về điều đó.  
6. Tôi đã rất xấu hổ khi nói với bạn bè của tôi rằng tôi thực sự giỏi bắn cung, và sau đó tôi đã bắn trượt mọi cú bắn.  
7. Bố mẹ tôi đã đưa tôi đến mọi buổi học và cuộc thi. Tôi thực sự biết ơn vì điều đó.  
  
**Reading**  
**a (trang 2 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Read Tony's blog. What is it mostly about? (Đọc blog của Tony. Nội dung chủ yếu của blog là gì?)  
1. a car accident  
2. things he learned from his grandparents  
3. how talking about feelings is important  
Last year, I spent two weeks of my summer vacation at my grandparents' house in the countryside. I want to tell you about it.  
One day, I was sitting with my grandpa while grandma was making us lunch. He told me an interesting story. He used to be a businessman and traveled around the country. While he was driving one day, he saw a car accident. He stopped his car to help. There was a lady stuck inside of her car.  
While he was helping her, she was really anxious. He helped open her door and got her out. They were so relieved that she was OK. A few days later, he had a business meeting, and she was there. They were both amazed to see each other again. The meeting went well, and they agreed to work together in the future. He said that meeting was the reason his business did so well. His story taught me to be kind to others, and then maybe good things will happen.  
The next week, I had an argument with my friends while we were talking online. At first, I felt embarrassed about arguing with them, and then the next day, I started to feel depressed about it. My grandma didn't know what was wrong with me.  
While she was walking by my room, she heard me crying. She came in and talked to me. After we talked, felt so much better. She taught me that I shouldn't react so strongly to small problems. She said I should talk about my feelings with people I love and ask them for advice.  
I'm so grateful for the time I spent with my grandparents and the great lessons they taught me.  
Have any of you learned any lessons from your family members?  
**Đáp án:** 2  
**Hướng dẫn dịch:**  
Năm ngoái, tôi đã dành hai tuần nghỉ hè tại nhà ông bà ngoại ở vùng quê. Tôi muốn kể cho bạn nghe về chuyện đó.  
Một ngày nọ, tôi ngồi với ông nội trong khi bà ngoại đang nấu bữa trưa cho chúng tôi. Ông kể cho tôi nghe một câu chuyện thú vị. Ông từng là một doanh nhân và đi du lịch khắp đất nước. Một ngày nọ, khi đang lái xe, ông nhìn thấy một vụ tai nạn xe hơi. Ông dừng xe lại để giúp đỡ. Có một người phụ nữ bị kẹt bên trong xe.  
Trong khi ông đang giúp đỡ bà, bà ấy thực sự lo lắng. Ông đã giúp mở cửa xe và đưa bà ra ngoài. Họ rất nhẹ nhõm khi biết bà vẫn ổn. Vài ngày sau, ông có một cuộc họp kinh doanh và bà cũng ở đó. Cả hai đều ngạc nhiên khi gặp lại nhau. Cuộc họp diễn ra tốt đẹp và họ đồng ý sẽ hợp tác trong tương lai. Ông nói rằng cuộc họp đó là lý do khiến công việc kinh doanh của ông thành công như vậy. Câu chuyện của ông đã dạy tôi phải tử tế với người khác, và sau đó có thể những điều tốt đẹp sẽ đến.  
Tuần sau, tôi đã cãi nhau với bạn bè khi chúng tôi đang nói chuyện trực tuyến. Lúc đầu, tôi cảm thấy xấu hổ khi cãi nhau với họ, nhưng rồi ngày hôm sau, tôi bắt đầu cảm thấy chán nản về điều đó. Bà tôi không biết chuyện gì đã xảy ra với tôi.  
Khi bà đi ngang qua phòng tôi, bà nghe thấy tôi khóc. Bà bước vào và nói chuyện với tôi. Sau khi chúng tôi nói chuyện, tôi cảm thấy tốt hơn rất nhiều. Bà dạy tôi rằng tôi không nên phản ứng quá mạnh mẽ với những vấn đề nhỏ nhặt. Bà bảo tôi nên nói về cảm xúc của mình với những người tôi yêu thương và xin họ lời khuyên.  
Tôi rất biết ơn vì khoảng thời gian tôi dành cho ông bà và những bài học tuyệt vời mà họ đã dạy tôi.  
Có ai trong số các bạn đã học được bài học nào từ các thành viên trong gia đình mình không?  
**b (trang 3 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Now, read and answer the questions. (Bây giờ, hãy đọc và trả lời các câu hỏi.)  
1. Where did Tony's grandparents live?  
2. What was Tony's grandfather's job?  
3. What does Tony think will happen if you are kind to people?  
4. Why did Tony feel depressed?  
5. What made Tony feel better?  
**Đáp án:**  
1. They lived in the countryside.  
2. He was a businessman.  
3. Maybe good things will happen.  
4. He had an argument with his friends online.  
5. He talked about his feelings with his grandma.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ông bà của Tony sống ở đâu?  
- Họ sống ở nông thôn.  
2. Ông bà của Tony làm nghề gì?  
- Anh ấy là một doanh nhân.  
3. Tony nghĩ điều gì sẽ xảy ra nếu bạn tử tế với mọi người?  
- Có thể những điều tốt đẹp sẽ xảy ra.  
4. Tại sao Tony cảm thấy chán nản?  
- Anh ấy đã cãi nhau với bạn bè trực tuyến.  
5. Điều gì khiến Tony cảm thấy tốt hơn?  
- Anh ấy đã nói về cảm xúc của mình với bà của mình.  
  
**Grammar**  
**a (trang 3 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Fill in the blanks with the correct form of the verbs in brackets. (Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc vào chỗ trống.)  
1. She (read) her book while they (play) outside.  
2. you (notice) anything strange while you (live) at their house?  
3. They (hang) out all day yesterday.  
4. We (walk) home when we (see) a kitten in a parking lot.  
5. She (ride) her bike home when someone (call) her name.  
6. We (run) home yesterday at 3:30 in the afternoon.  
**Đáp án:**  
1. was reading - were playing  
2. did - notice - were living  
3. were hanging  
4. were walking - saw  
5. was riding - called  
6. were running  
**Giải thích:**  
Chúng ta có thể sử dụng Quá khứ tiếp diễn để mô tả:  
- một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.  
- một hành động trong quá khứ đang diễn ra thì một hành động khác làm gián đoạn nó. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho hành động thứ hai.  
- một hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.  
- một hành động trong quá khứ đang diễn ra thì một hành động khác làm gián đoạn nó. Chúng ta sử dụng thì quá khứ đơn cho hành động thứ hai.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy đang đọc sách trong khi họ đang chơi bên ngoài.  
2. Bạn có nhận thấy điều gì lạ khi bạn sống ở nhà họ không?  
3. Họ đã chơi với nhau cả ngày hôm qua.  
4. Chúng tôi đang đi bộ về nhà thì nhìn thấy một chú mèo con trong bãi đậu xe.  
5. Cô ấy đang đạp xe về nhà thì có người gọi tên cô ấy.  
6. Chúng tôi đang chạy về nhà vào lúc 3:30 chiều hôm qua.  
**b (trang 3 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Write sentences using the prompts and “when” or “while” (Viết câu sử dụng các gợi ý và “when” hoặc “while”)  
1. She/make/lots/new friends - she/study/university  
2. The dog/make/lots/noise - I/try/sleep  
3. I/study/math test - mom/ask me/look after/little brother  
4. They/make/pizza - the lights/go out  
5. He/do/homework - sister/chat/on the phone  
**Đáp án:**  
1. She made lots of new friends while she was studying in/at university.  
2. The dog was making lots of noise while I was trying to sleep.  
3. I was studying for my math test when my mom asked me to look after my little brother.  
4. They were making pizza when the lights went out.  
5. He was doing his homework while his sister was chatting on the phone.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy đã kết bạn với rất nhiều người mới khi cô ấy đang học ở trường đại học.  
2. Con chó đã gây ra rất nhiều tiếng ồn khi tôi đang cố gắng ngủ.  
3. Tôi đang học bài kiểm tra toán khi mẹ tôi yêu cầu tôi trông em trai.  
4. Họ đang làm pizza khi đèn tắt.  
5. Anh ấy đang làm bài tập về nhà trong khi chị gái anh ấy đang nói chuyện điện thoại.  
  
**Writing**  
**(trang 3 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Write about an experience that had a big impact on you. Write 180-200 words. (Viết về một trải nghiệm có tác động lớn đến bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
I had a great experience last month. I traveled to England with my parents, and they taught me a lot. We stayed in a nice hotel in London. On the first night, while getting ready for dinner, I realized I didn't pack any pants. I was so embarrassed. I spoke to my dad and luckily, he had an extra pair that he let me borrow. He said that being organized is really important, and he advised me to always bring some extra clothes. I won't make the same mistake ever again. I'll be more organized and prepared in the future.  
On the same trip, I wanted to visit some places on my own, but got lost. was really anxious, but my parents came and found me. While we were traveling back to the hotel, they taught me how to read a subway map. didn't realize how easy it would be. I won't get lost again on my next vacation.  
It was only a short trip, but I think learned a lot of things that will change the way I travel. I'll always be prepared and organized and do my best to figure things out myself.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi đã có một trải nghiệm tuyệt vời vào tháng trước. Tôi đã đi du lịch Anh cùng bố mẹ và họ đã dạy tôi rất nhiều điều. Chúng tôi ở trong một khách sạn đẹp ở London. Đêm đầu tiên, khi đang chuẩn bị cho bữa tối, tôi nhận ra mình đã không mang theo quần. Tôi rất xấu hổ. Tôi đã nói chuyện với bố và may mắn thay, ông có một chiếc quần dự phòng mà ông cho tôi mượn. Ông nói rằng việc sắp xếp ngăn nắp thực sự quan trọng và khuyên tôi luôn mang theo một số quần áo dự phòng. Tôi sẽ không bao giờ mắc phải sai lầm tương tự nữa. Tôi sẽ sắp xếp và chuẩn bị tốt hơn trong tương lai.  
Trong cùng chuyến đi, tôi muốn tự mình đến thăm một số địa điểm, nhưng bị lạc. thực sự lo lắng, nhưng bố mẹ tôi đã đến và tìm thấy tôi. Khi chúng tôi đang trên đường trở về khách sạn, họ đã dạy tôi cách đọc bản đồ tàu điện ngầm. không ngờ việc đó lại dễ dàng đến vậy. Tôi sẽ không bị lạc nữa trong kỳ nghỉ tiếp theo của mình.  
Đó chỉ là một chuyến đi ngắn, nhưng tôi nghĩ mình đã học được rất nhiều điều sẽ thay đổi cách tôi đi du lịch. Tôi sẽ luôn chuẩn bị và sắp xếp ngăn nắp và cố gắng hết sức để tự mình tìm ra mọi thứ.  
**Unit 1 Lesson 2 trang 4, 5**  
**New Words**  
**a (trang 4 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Match the phrases to the definitions. (Nối các cụm từ với định nghĩa.)  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
A. 2  
  
  
B. 6  
  
  
C. 5  
  
  
D. 8  
  
  
  
  
E. 4  
  
  
F. 7  
  
  
G. 1  
  
  
H. 3  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
A. a blessing in disguise = 2. điều gì đó trông tệ nhưng thực ra lại tốt  
B. my life depended on it = 6. điều gì đó thực sự quan trọng với bạn  
C. the end of the world = 5. điều tồi tệ nhất có thể xảy ra  
D. bent out of shape = 8. khó chịu hoặc tức giận  
E. had butterflies in his/ her stomach = 4. lo lắng về điều gì đó sắp xảy ra  
F. wrap my head around it = 7. hiểu điều gì đó  
G. beyond his/ her wildest dreams = 1. tuyệt vời, tốt hơn tôi có thể hy vọng  
H. was on cloud nine = 3. cực kỳ vui  
**b (trang 4 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Fill in the blanks with the phrases above. (Điền vào chỗ trống bằng các cụm từ trên.)  
1. He was so rude to me. He got me really \_\_\_\_\_\_\_ I'm still annoyed.  
2. My mom didn't get the job she applied for, but I think it was \_\_\_\_\_\_\_. She has just been offered an even better job.  
3. I got 95% on my final test, I \_\_\_\_\_\_\_ the whole week.  
4. She \_\_\_\_\_\_\_ all day before her presentation. She was so nervous, but it went really well.  
5. He explained it three times, but just couldn't \_\_\_\_\_\_\_ I'm still so confused.  
6. I had to win the game. It was the most important game of the season. I played like \_\_\_\_\_\_\_.  
7. I didn't do well on my exam. But, it wasn't \_\_\_\_\_\_\_. My teacher let me do it again.  
8. James went diving last summer. He said it was \_\_\_\_\_\_\_. He's never seen anything so amazing.  
**Đáp án:**  
1. bent out of shape  
2. a blessing in disguise  
3. was on cloud nine  
4. had butterflies in her stomach  
5. wrap my head around it  
6. my life depended on it  
7. the end of the world  
8. beyond his wildest dreams  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Anh ta thô lỗ với tôi quá. Anh ta khiến tôi thực sự phát điên. Tôi vẫn còn bực mình.  
2. Mẹ tôi đã không nhận được công việc mà bà đã nộp đơn xin việc, nhưng tôi nghĩ đó là một điều may mắn. Bà vừa được đề nghị một công việc thậm chí còn tốt hơn.  
3. Tôi đạt 95% trong bài kiểm tra cuối kỳ, tôi đã ở trên mây cả tuần.  
4. Bà ấy đã lo lắng suốt cả ngày trước khi thuyết trình. Bà ấy rất lo lắng, nhưng mọi chuyện diễn ra thực sự tốt.  
5. Anh ta đã giải thích điều đó ba lần, nhưng tôi vẫn không thể hiểu nổi. Tôi vẫn còn bối rối.  
6. Tôi phải thắng trận đấu. Đó là trận đấu quan trọng nhất của mùa giải. Tôi đã chơi như thể mạng sống của mình phụ thuộc vào nó.  
7. Tôi đã không làm tốt trong kỳ thi. Nhưng đó không phải là tận thế. Giáo viên của tôi đã cho tôi làm lại.  
8. James đã đi lặn vào mùa hè năm ngoái. Anh ấy nói rằng điều đó vượt quá cả những giấc mơ điên rồ nhất của anh ấy. Anh ấy chưa bao giờ thấy điều gì tuyệt vời như vậy.  
  
**Listening**  
**a (trang 4 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Listen to two people talking about a trip. What is their relationship? (Hãy lắng nghe hai người nói về một chuyến đi. Mối quan hệ của họ là gì?)  
CD1 TRACK 02  
  
  
  
  
1. brother and sister  
  
  
2. neighbors  
  
  
3. school friends  
  
  
  
  
**Đáp án:** 2  
**Nội dung bài nghe:**  
Minh: Hey, Jenny. How was your trip? Your mom told me about it in the yard yesterday.  
Jenny: Hi, Minh. I loved it.  
Minh: Great.  
Jenny: I nearly missed my plane. had to run as if my life depended on it.  
Minh: I'm glad you made it.  
Jenny: Me too. Vietnam was beyond my wildest dreams.  
Minh: Amazing. What did you do there?  
Jenny: When I first arrived, I didn't know what to do. I just sat in my hotel room for the first day.  
Minh: Oh. So what did you do after that?  
Jenny: I called my mom, and then I felt confident enough to go for a walk. I found some delicious street food and signed up for a tour.  
Minh: What kind of tour?  
Jenny: I traveled around the Mekong Delta. I saw floating markets, beautiful villages, and amazing wildlife.  
Minh: Great.  
Jenny: I felt as if I had butterflies in my stomach while waited for the bus though. I didn't know if was going to enjoy myself.  
Minh: But you did!  
Jenny: Yup! I got home last weekend, and I've been on cloud nine ever since.  
Minh: Great.  
Jenny: What about your trip, Minh?  
Minh: I got sick, so I couldn't go.  
Jenny: I'm so sorry.  
Minh: It's not the end of the world. I changed everything to December. The weather will be better then, too. I feel as if it could be a blessing in disguise.  
Jenny: Haha. Yeah, maybe.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Minh: Này, Jenny. Chuyến đi của bạn thế nào? Mẹ bạn đã kể với tôi về chuyến đi ở sân hôm qua.  
Jenny: Chào, Minh. Tôi thích lắm.  
Minh: Tuyệt.  
Jenny: Tôi suýt lỡ chuyến bay. Tôi phải chạy như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó.  
Minh: Tôi mừng là bạn đã đến nơi.  
Jenny: Tôi cũng vậy. Việt Nam vượt xa cả những giấc mơ điên rồ nhất của tôi.  
Minh: Tuyệt vời. Bạn đã làm gì ở đó?  
Jenny: Khi mới đến, tôi không biết phải làm gì. Tôi chỉ ngồi trong phòng khách sạn của mình trong ngày đầu tiên.  
Minh: Ồ. Vậy sau đó bạn đã làm gì?  
Jenny: Tôi đã gọi cho mẹ tôi, và sau đó tôi cảm thấy đủ tự tin để đi dạo. Tôi tìm thấy một số món ăn đường phố ngon và đăng ký một tour du lịch.  
Minh: Loại tour nào?  
Jenny: Tôi đã đi du lịch quanh Đồng bằng sông Cửu Long. Tôi đã thấy các chợ nổi, những ngôi làng xinh đẹp và động vật hoang dã tuyệt vời.  
Minh: Tuyệt.  
Jenny: Tuy nhiên, tôi cảm thấy như có bướm trong bụng khi chờ xe buýt. Tôi không biết mình có tận hưởng được không.  
Minh: Nhưng bạn đã làm thế!  
Jenny: Ừ! Tôi đã về nhà vào cuối tuần trước, và tôi đã ở trên mây kể từ đó.  
Minh: Tuyệt.  
Jenny: Còn chuyến đi của bạn thì sao, Minh?  
Minh: Tôi bị ốm, nên tôi không thể đi được.  
Jenny: Tôi rất xin lỗi.  
Minh: Không phải là tận thế. Tôi đã đổi mọi thứ sang tháng 12. Thời tiết lúc đó cũng sẽ tốt hơn. Tôi cảm thấy như thể đó có thể là một may mắn.  
Jenny: Haha. Ừ, có thể.  
**b (trang 4 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Now, listen and answer the questions. (Bây giờ, hãy lắng nghe và trả lời các câu hỏi.)  
CD1 TRACK 02  
1. What did Jenny do at the airport?  
2. How did Jenny describe Vietnam?  
3. What did Jenny do on her first day in Vietnam?  
4. What did Jenny see on her tour around the Mekong Delta?  
5. Why did Minh not go on his trip?  
**Đáp án:**  
1. She ran as if her life depended on it.  
2. It was beyond her wildest dreams.  
3. She sat in her hotel room.  
4. She saw floating markets, beautiful villages, and amazing wildlife.  
5. He's got sick.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Jenny đã làm gì ở sân bay?  
- Cô chạy như thể mạng sống của cô phụ thuộc vào nó.  
2. Jenny đã mô tả Việt Nam như thế nào?  
- Nó vượt xa cả những giấc mơ điên rồ nhất của cô.  
3. Jenny đã làm gì vào ngày đầu tiên ở Việt Nam?  
- Cô ngồi trong phòng khách sạn của mình.  
4. Jenny đã nhìn thấy gì trong chuyến tham quan Đồng bằng sông Cửu Long?  
- Cô nhìn thấy những khu chợ nổi, những ngôi làng xinh đẹp và động vật hoang dã tuyệt vời.  
5. Tại sao Minh không đi chuyến đi của mình?  
- Anh ấy bị bệnh.  
  
**Grammar**  
**a (trang 5 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Fill in the blanks with the correct form of the verbs in brackets. (Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc vào chỗ trống.)  
1. Tony acts as though winning the prize (be) beyond his wildest dreams.  
2. He spends money as if he (be) the richest man alive. (But he isn't.)  
3. She looks as though she (have) the answer. (Perhaps she does.)  
4. It seemed as though they (not like) my presentation, and I felt like it was the end of the world.  
5. John acts as if he (know) everyone. (But he doesn't.)  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. was  
  
  
2. was/ were  
  
  
3. has  
  
  
  
  
4. didn't like  
  
  
5. knew  
  
  
   
  
  
  
  
**Giải thích:**  
Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức (like, as if, as though)  
Cách dùng:  
- Chúng ta sử dụng những mệnh đề này để mô tả cách ai đó làm điều gì đó. Chúng thường được sử dụng với động từ look, sound và feel.  
- Sau as if/ as though, chúng ta có thể dùng động từ ở thì quá khứ khi nói về hiện tại. Chúng ta làm điều này khi biết ý tưởng đó không có thật.  
Cấu trúc: Main clause + like/as if/as though + clause  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tony hành động như thể việc giành được giải thưởng là điều nằm ngoài sức tưởng tượng của anh ấy.  
2. Anh ấy tiêu tiền như thể anh ấy là người giàu nhất còn sống. (Nhưng anh ấy không phải.)  
3. Cô ấy trông như thể cô ấy có câu trả lời. (Có lẽ là cô ấy có.)  
4. Có vẻ như họ không thích bài thuyết trình của tôi, và tôi cảm thấy như thế giới này sắp tận thế.  
5. John hành động như thể anh ấy biết tất cả mọi người. (Nhưng anh ấy không biết.)  
**b (trang 5 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Write sentences using as if, as though, like and the prompts. (Viết câu sử dụng as if, as though, like và các gợi ý.)  
1. I had a very important exam next week. I studied really hard. (life/depend/it)  
I studied \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
2. We won the game last night. We were all extremely happy. (make/us/feel/on cloud nine)  
Winning \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
3. John joined the drama club, but he felt so uncomfortable. (fish out of water)  
John felt \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
4. I think someone made Jenny very angry. (bent out of shape)  
Jenny looked \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
5. When I taught my little brother math, he pretended he didn't understand. (not/wrap/head/around it)  
My little brother acted \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
6. Sarah speaks fluent French. (native French speaker)  
Sarah speaks French \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. I studied as if/ as though/ like my life depended on it.  
2. Winning the game last night made us feel as if/ as though/ like we were on cloud nine.  
3. John felt like a fish out of water when he joined the drama club./ John felt as if/ as though/ like he was a fish out of water when he joined the drama club.  
4. Jenny looked as if/ as though/ like she was/ got bent out of shape.  
5. My little brother acted as if/ as though he couldn't wrap his head around it when I taught him math.  
6. Sarah speaks French like a native French speaker./ Sarah speaks French as if/as though/ like she's a native French speaker.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi học như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó.  
2. Chiến thắng trong trận đấu tối qua khiến chúng tôi cảm thấy như thể chúng tôi đang ở trên mây.  
3. John cảm thấy như cá nằm trên cạn khi tham gia câu lạc bộ kịch.  
4. Jenny trông như thể cô ấy đã mất bình tĩnh.  
5. Em trai tôi hành động như thể nó không thể hiểu nổi khi tôi dạy nó toán.  
6. Sarah nói tiếng Pháp như người bản xứ nói tiếng Pháp./ Sarah nói tiếng Pháp như thể cô ấy là người bản xứ nói tiếng Pháp.  
  
**Writing**  
**(trang 5 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Write about an interesting thing that happened to you or that you did. Write about how you felt. Write 180-200 words. (Viết về một điều thú vị đã xảy ra với bạn hoặc bạn đã làm. Viết về cảm nhận của bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
I did a presentation for my English class the other day. It went really well, and I am very proud of myself.  
The morning before, felt sick, and I was really nervous. I thought I was going to forget my ideas or say something silly. I really wanted to pretend I was sick and go home. Just before | stood up in front of the class, it felt like there were butterflies in my stomach. I was so anxious. But once I started, I just said everything I needed to say. After the presentation, I asked for questions from my classmates. I think I answered most of them well, but one of them I couldn't answer at all. But that's OK. I didn't feel as if it was the end of the world. My teacher told me that I did well, and then I felt as if I was on cloud nine. She was really impressed with me. I don't think I will be as nervous for the next presentation that I do.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Tôi đã làm một bài thuyết trình cho lớp tiếng Anh của mình vào ngày hôm kia. Nó diễn ra rất tốt và tôi rất tự hào về bản thân mình.  
Sáng hôm trước, tôi cảm thấy ốm và rất lo lắng. Tôi nghĩ mình sẽ quên mất ý tưởng hoặc nói điều gì đó ngớ ngẩn. Tôi thực sự muốn giả vờ ốm và về nhà. Ngay trước khi đứng trước lớp, tôi cảm thấy như có bướm bay trong bụng. Tôi rất lo lắng. Nhưng một khi đã bắt đầu, tôi chỉ nói mọi thứ mình cần nói. Sau khi thuyết trình, tôi đã yêu cầu các bạn cùng lớp đặt câu hỏi. Tôi nghĩ mình đã trả lời tốt hầu hết các câu hỏi, nhưng có một câu tôi không thể trả lời được. Nhưng không sao cả. Tôi không cảm thấy như thể đó là ngày tận thế. Cô giáo của tôi nói với tôi rằng tôi đã làm tốt, và sau đó tôi cảm thấy như mình đang ở trên mây. Cô ấy thực sự ấn tượng với tôi. Tôi không nghĩ mình sẽ lo lắng như vậy cho bài thuyết trình tiếp theo như tôi đã làm.  
**Unit 1 Lesson 3 trang 6, 7**  
**Listening**  
**a (trang 6 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Listen to someone reading the biography of an inspiring person. What would be the best title for the biography? (Hãy lắng nghe ai đó đọc tiểu sử của một người truyền cảm hứng. Tựa đề nào sẽ là hay nhất cho tiểu sử?)  
CD1 TRACK 03  
1. Amelia Earhart: nurse and pilot  
2. Amelia Earhart: inspiring pilot who disaappeared  
3. Amelia Earhart: how to fight for women's rights  
**Đáp án:** 2  
**Nội dung bài nghe:**  
Amelia Earhart was a famous American pilot. She was born on July 24th, 1897, in Kansas, USA. In 1918, she helped people get better from war injuries. She started to study medicine after the war but didn't find it interesting. She quit university and moved to California. In California, she went on her first airplane journey in 1920. Because of this experience, she began taking lessons and was allowed to fly on her own around two years later. In 1932, she became the first woman to ever fly solo across the Atlantic Ocean. She flew from Newfoundland, Canada to Londonderry, Northern Ireland. She continued to break a number of other records during her career as a pilot.  
Another was being the first person to fly from Hawaii to California. This flight was over seventeen hours long.  
In addition to her piloting career, she did a lot to fight for women's rights. She worked as a writer and traveled giving talks to large groups of people. She also helped start an organization to help other women become pilots.  
Unfortunately, Amelia Earhart's life ended in mystery. She disappeared on July 2nd, 1937 near Howland Island in the Pacific Ocean while she was trying to set a record for flying around the world. Even though people searched for her, they were unable to find evidence of her airplane or potential crash.  
Amelia Earhart's story continues to inspire people around the world to pursue their dreams and make a positive impact on society.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Amelia Earhart là một phi công nổi tiếng người Mỹ. Bà sinh ngày 24 tháng 7 năm 1897 tại Kansas, Hoa Kỳ. Năm 1918, bà đã giúp mọi người hồi phục sau chấn thương chiến tranh. Bà bắt đầu học y khoa sau chiến tranh nhưng không thấy hứng thú. Bà bỏ học đại học và chuyển đến California. Tại California, bà thực hiện chuyến bay đầu tiên vào năm 1920. Nhờ trải nghiệm này, bà bắt đầu học và được phép tự lái máy bay khoảng hai năm sau đó. Năm 1932, bà trở thành người phụ nữ đầu tiên bay một mình qua Đại Tây Dương. Bà đã bay từ Newfoundland, Canada đến Londonderry, Bắc Ireland. Bà tiếp tục phá vỡ một số kỷ lục khác trong sự nghiệp phi công của mình.  
Một kỷ lục khác là trở thành người đầu tiên bay từ Hawaii đến California. Chuyến bay này kéo dài hơn mười bảy giờ.  
Ngoài sự nghiệp phi công, bà còn đấu tranh rất nhiều cho quyền phụ nữ. Bà làm việc như một nhà văn và đi diễn thuyết trước nhiều nhóm người. Bà cũng giúp thành lập một tổ chức giúp những người phụ nữ khác trở thành phi công.  
Thật không may, cuộc đời của Amelia Earhart đã kết thúc trong bí ẩn. Bà mất tích vào ngày 2 tháng 7 năm 1937 gần Đảo Howland ở Thái Bình Dương khi đang cố gắng lập kỷ lục bay vòng quanh thế giới. Mặc dù mọi người đã tìm kiếm bà, nhưng họ không thể tìm thấy bằng chứng về máy bay của bà hoặc vụ tai nạn tiềm tàng.  
Câu chuyện của Amelia Earhart vẫn tiếp tục truyền cảm hứng cho mọi người trên khắp thế giới theo đuổi ước mơ của mình và tạo ra tác động tích cực đến xã hội.  
**b (trang 6 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Now, listen and answer the questions. (Bây giờ, hãy lắng nghe và trả lời các câu hỏi.)  
CD1 TRACK 03  
1. What was Earhart's date of birth?  
2. Why did she stop studying medicine?  
3. What did she become the first woman to do in 1932?  
4. What did the organization she helped set up do?  
5. What record was she trying to set when she died?  
**Đáp án:**  
1. July 24th, 1987.  
2. She didn't find it interesting.  
3. She became the first woman to fly solo across the Atlantic Ocean.  
4. It helped women become pilots.  
5. She was trying to become the first person to fly around the world.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ngày sinh của Earhart là ngày nào?  
- Ngày 24 tháng 7 năm 1987.  
2. Tại sao bà ngừng học y?  
- Cô ấy không thấy điều đó thú vị.  
3. Bà trở thành người phụ nữ đầu tiên làm gì vào năm 1932?  
- Cô ấy trở thành người phụ nữ đầu tiên bay một mình qua Đại Tây Dương.  
4. Tổ chức mà bà giúp thành lập đã làm gì?  
- Nó giúp phụ nữ trở thành phi công.  
5. Bà đã cố gắng lập kỷ lục gì khi qua đời?  
- Cô ấy đang cố gắng trở thành người đầu tiên bay vòng quanh thế giới.  
  
**Reading**  
**a (trang 6 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Read the biography and circle the thing that is the most inspiring about Nelson Mandela. (Đọc tiểu sử và khoanh tròn điều truyền cảm hứng nhất về Nelson Mandela.)  
1. his kindness and ability to bring people together  
2. his determination to fight for what he believed  
Nelson Mandela was a famous South African activist and leader. He fought for human rights and was the first black president of South Africa. He inspired people to work towards a better world where all people are treated with respect.  
Nelson Rolihlahla Mandela was born on July 18, 1918 in Transkei, South Africa. As a child and young man, he saw how black South Africans were treated poorly by people and the government. Mandela helped start the African Congress Youth League (ACYL), which fought for equal rights for black people, in 1944. Because of his involvement with ACYL, in 1962, he was arrested and sent to prison for life.  
During his time in prison, Mandela was treated terribly. However, he never gave up his fight. He wrote letters and gave speeches that inspired people to work for peace and equal rights. He also led a fight for better prison conditions. In 1990, after receiving lots of influence from other countries, South Africa finally released Mandela after twenty-seven years.  
He immediately began working to establish a new government that would treat all South Africans fairly. In 1994, he became the first black president of South Africa. He served as president for five years. During this time, he worked tirelessly to promote peace among all groups of people in South Africa.  
After leaving office in 1999, Mandela spent the rest of his life working to end poverty and raise awareness of HIV/AIDS. He led a simple life and donated a third of his money to the Nelson Mandela Children's Fund.  
Nelson Mandela received many awards for his efforts, including the Nobel Peace Prize in 1993. He died on December 5, 2013 at the age of 95. In 2009, the United Nations chose July 18, his birthday, as the Nelson Mandela International Day.  
**Đáp án:** 2  
**Hướng dẫn dịch:**  
Nelson Mandela là một nhà hoạt động và nhà lãnh đạo nổi tiếng người Nam Phi. Ông đấu tranh cho nhân quyền và là tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi. Ông truyền cảm hứng cho mọi người làm việc hướng tới một thế giới tốt đẹp hơn, nơi mọi người đều được đối xử tôn trọng.  
Nelson Rolihlahla Mandela sinh ngày 18 tháng 7 năm 1918 tại Transkei, Nam Phi. Khi còn là một đứa trẻ và một thanh niên, ông đã chứng kiến ​​người Nam Phi da đen bị mọi người và chính phủ đối xử tệ bạc. Mandela đã giúp thành lập Liên đoàn Thanh niên Đại hội Châu Phi (ACYL), một tổ chức đấu tranh cho quyền bình đẳng của người da đen, vào năm 1944. Vì tham gia vào ACYL, năm 1962, ông đã bị bắt và bị kết án tù chung thân.  
Trong thời gian ở tù, Mandela đã bị đối xử rất tệ. Tuy nhiên, ông không bao giờ từ bỏ cuộc chiến của mình. Ông đã viết thư và có những bài phát biểu truyền cảm hứng cho mọi người đấu tranh cho hòa bình và quyền bình đẳng. Ông cũng lãnh đạo một cuộc đấu tranh cho điều kiện nhà tù tốt hơn. Năm 1990, sau khi nhận được nhiều ảnh hưởng từ các quốc gia khác, Nam Phi cuối cùng đã thả Mandela sau hai mươi bảy năm.  
Ông ngay lập tức bắt tay vào việc thành lập một chính phủ mới sẽ đối xử công bằng với tất cả người dân Nam Phi. Năm 1994, ông trở thành tổng thống da đen đầu tiên của Nam Phi. Ông giữ chức tổng thống trong năm năm. Trong thời gian này, ông đã làm việc không biết mệt mỏi để thúc đẩy hòa bình giữa tất cả các nhóm người ở Nam Phi.  
Sau khi rời nhiệm sở vào năm 1999, Mandela đã dành phần đời còn lại của mình để xóa đói giảm nghèo và nâng cao nhận thức về HIV/AIDS. Ông sống một cuộc sống giản dị và quyên góp một phần ba số tiền của mình cho Quỹ Trẻ em Nelson Mandela.  
Nelson Mandela đã nhận được nhiều giải thưởng cho những nỗ lực của mình, bao gồm Giải Nobel Hòa bình năm 1993. Ông qua đời vào ngày 5 tháng 12 năm 2013 ở tuổi 95. Năm 2009, Liên Hợp Quốc đã chọn ngày 18 tháng 7, ngày sinh của ông, là Ngày Quốc tế Nelson Mandela.  
**b (trang 6 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Now, read and fill in the blanks. (Bây giờ, hãy đọc và điền vào chỗ trống.)  
1. When Nelson Mandela was young, the South African government treated \_\_\_\_\_ unfairly.  
2. The \_\_\_\_\_ was founded in order to fight for equal rights for black people.  
3. He \_\_\_\_\_ while in prison as a way to continue his fight.  
4. Mandela's later work trying to end \_\_\_\_\_ and \_\_\_\_\_.  
5. He received \_\_\_\_\_ in 1993.  
**Đáp án:**  
1. black people  
2. African Congress Youth League  
3. wrote letters and gave speeches  
4. poverty - raising awareness of HIV/AIDS  
5. the Nobel Peace Prize  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Khi Nelson Mandela còn trẻ, chính phủ Nam Phi đối xử bất công với người da đen.  
2. Liên đoàn Thanh niên Đại hội Châu Phi được thành lập để đấu tranh cho quyền bình đẳng của người da đen.  
3. Ông đã viết thư và có bài phát biểu trong thời gian ở tù như một cách để tiếp tục cuộc đấu tranh của mình.  
4. Những nỗ lực sau này của Mandela nhằm chấm dứt đói nghèo và nâng cao nhận thức về HIV/AIDS.  
5. Ông đã nhận được Giải Nobel Hòa bình năm 1993.  
  
**Writing Skill**  
**(trang 7 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Fill in the blanks with at the age of, as a, during, or for. (Điền vào chỗ trống với at the age of, as a, during, hoặc for)  
1. He created amazing art \_\_\_\_\_\_ over forty-five years.  
2. \_\_\_\_\_\_ child, she spent her time reading books and learning about the world.  
3. He started writing novels \_\_\_\_\_\_ 12.  
4. \_\_\_\_\_\_ her time at secondary school, she developed an interest in cars.  
5. \_\_\_\_\_\_ university student, he spent his time making new and exciting recipes.  
6. They worked together \_\_\_\_\_\_ more than twenty years.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. for  
  
  
2. As a  
  
  
3. at the age of  
  
  
  
  
4. During  
  
  
5. As a  
  
  
6. for  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ông đã sáng tạo ra những tác phẩm nghệ thuật tuyệt vời trong hơn bốn mươi lăm năm.  
2. Khi còn nhỏ, bà đã dành thời gian đọc sách và tìm hiểu về thế giới.  
3. Ông bắt đầu viết tiểu thuyết khi mới 12 tuổi.  
4. Trong thời gian học trung học, bà đã phát triển sở thích về ô tô.  
5. Khi còn là sinh viên đại học, ông đã dành thời gian để tạo ra những công thức nấu ăn mới và thú vị.  
6. Họ đã làm việc cùng nhau trong hơn hai mươi năm.  
  
**Planning**  
**(trang 7 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** You're going to write a biography about a person who inspires you. Fill in the blanks with your own ideas. (Bạn sẽ viết tiểu sử về một người truyền cảm hứng cho bạn. Hãy điền vào chỗ trống bằng ý tưởng của riêng bạn.)  
  
(Học sinh tự thực hành)  
  
**Writing**  
**(trang 7 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Now, write a biography about someone that inspires you. Use the Writing Skill box, the reading model, and your planning notes to help you. Write 180-200 words. (Bây giờ, hãy viết tiểu sử về một người truyền cảm hứng cho bạn. Sử dụng hộp Kỹ năng viết, mô hình đọc và ghi chú lập kế hoạch để giúp bạn. Viết 180-200 từ.)  
**Gợi ý:**  
John Harris was a businessman and environmental activist.  
He was born on April 13th, 1932 in Pittsburg, USA. As a young man, he had a strong interest in food and the environment. He learned all the recipes his mom knew by the time he was ten years old.  
At the age of 16, he finished school and began working a a chef. During this time, he learned to cook amazing food and improved his skills. He also learned how restaurants worked. After five years of working in restaurants, he opened his own. It became very successful, so he opened five more after a year. During his life, he owned over 50 restaurants all around the USA.  
After his success in restaurants, he decided to focus on other interests such as the environment. Using the money he made, he started the charity, One Earth We Share. The charity fights for endangered animals and protects forests. It now helps in over twelve countries.  
John died on December 6th, 1996 at the age of 64. He has inspired many young chefs, and his charity still helps the environment today.  
**Hướng dẫn dịch:**  
John Harris là một doanh nhân và nhà hoạt động vì môi trường.  
Ông sinh ngày 13 tháng 4 năm 1932 tại Pittsburg, Hoa Kỳ. Khi còn trẻ, ông rất quan tâm đến thực phẩm và môi trường. Ông đã học tất cả các công thức nấu ăn mà mẹ ông biết khi ông mới mười tuổi.  
Năm 16 tuổi, ông học xong phổ thông và bắt đầu làm đầu bếp. Trong thời gian này, ông đã học cách nấu những món ăn tuyệt vời và nâng cao kỹ năng của mình. Ông cũng học cách hoạt động của các nhà hàng. Sau năm năm làm việc tại các nhà hàng, ông đã mở nhà hàng của riêng mình. Nhà hàng rất thành công, vì vậy ông đã mở thêm năm nhà hàng nữa sau một năm. Trong suốt cuộc đời mình, ông đã sở hữu hơn 50 nhà hàng trên khắp Hoa Kỳ.  
Sau thành công tại các nhà hàng, ông quyết định tập trung vào các sở thích khác như môi trường. Sử dụng số tiền kiếm được, ông đã thành lập tổ chức từ thiện One Earth We Share. Tổ chức từ thiện này đấu tranh cho các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng và bảo vệ rừng. Hiện nay, tổ chức này đang hỗ trợ tại hơn mười hai quốc gia.  
John qua đời vào ngày 6 tháng 12 năm 1996 ở tuổi 64. Ông đã truyền cảm hứng cho nhiều đầu bếp trẻ và tổ chức từ thiện của ông vẫn đang giúp ích cho môi trường cho đến ngày nay.  
**Unit 1 Review trang 62**  
**Listening**  
**(trang 62 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** You will hear five short conversation. You will hear each conversation twice. There is one question for each conversation. For each question, choose the correct answer (A, B, or C). (Bạn sẽ nghe thấy năm đoạn hội thoại ngắn. Bạn sẽ nghe mỗi cuộc trò chuyện hai lần. Có một câu hỏi cho mỗi cuộc trò chuyện. Với mỗi câu hỏi, hãy chọn câu trả lời đúng (A, B hoặc C).)  
CD2 Track 01  
1. You will hear a girl a talking about her competition. How did she feel in the end?  
A. anxious  
B. depressed  
C. happy  
2. You will hear a boy talking to his mom. Who was angry?  
A. Peter  
B. John  
C. his mom  
3. You will hear a girl talking to her friend. When did she find her ring?  
A. while washing her clothes  
B. while tidying her room  
C. while helping her grandma  
4. You will hear a man talking about his accident. How did he feel?  
A. grateful  
B. embarrassed  
C. relieved  
5. You will hear a boy talking to his sister. What did he think about the math problem?  
A. difficult  
B. easy  
C. boring  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. B  
  
  
4. C  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
I was really anxious before the competition. While everyone was cheering all around me, my heart was beating really fast. Finally, it was time. I started running and forgot about everything else, and guess what? I won the gold medal. At that moment, I really felt as if I was on cloud nine.  
2.  
Mom: Peter, are you okay? You look sad.  
Peter: I am, Mom, but John doesn't want to talk to me.  
Mom: Really what happened?  
Peter: I made a silly joke, and he got bent out of shape. He acted as if I was a terrible person.  
Mom: Did you try to explain that it was just a joke?  
Peter: I did, but he wouldn't listen.  
Mom: Give him some time and talk to him later.  
Peter: Okay, mom.  
3.  
Linda’s friend: Linda, I found my ring. Look!  
Linda: Wow, where did you find it?  
Linda’s friend: I found it while I was cleaning my room. It was under my clothes in my closet.  
Linda: That's amazing. This ring means a lot to you, right?  
Linda’s friend:Yes, my grandma gave it to me. I was so depressed when I lost it, and now I'm so relieved.  
4.  
I was on a road trip a few years ago. While I was driving, it started raining heavily. The sky got dark and it was difficult to see. Suddenly, a deer jumped out. I tried to avoid it and hit a tree. Thankfully, no one got hurt. I was so relieved.  
5.  
A boy: Hey, can you help me with this math problem?  
His sister: Let me see. Done.  
A boy: Wow.  
His sister: Well, it was a piece of cake.  
A boy: It wasn't for me. I just couldn't wrap my head around it.   
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
Tôi thực sự lo lắng trước cuộc thi. Trong khi mọi người xung quanh đang cổ vũ thì tim tôi đập rất nhanh. Cuối cùng, đã đến lúc. Tôi bắt đầu chạy và quên mất mọi thứ khác, bạn đoán xem sao? Tôi đã giành được huy chương vàng. Lúc đó, tôi thực sự cảm thấy như mình đang rất vui.  
2.  
Mẹ: Peter, con ổn chứ? Con nhìn buồn.  
Peter: Đúng vậy mẹ ạ, nhưng John không muốn nói chuyện với con.  
Mẹ: Thật sự đã xảy ra chuyện gì vậy?  
Peter: Con đã nói đùa một cách ngớ ngẩn và anh ấy đã bị tức giận. Anh ấy hành động như thể con là một người khủng khiếp.  
Mẹ: Con có cố gắng giải thích rằng đó chỉ là một trò đùa không?  
Peter: Con đã làm vậy, nhưng anh ấy không chịu nghe.  
Mẹ: Cho bạn ấy chút thời gian rồi nói chuyện với bạn ấy sau.  
Peter: Được rồi mẹ.  
3.  
Bạn của Linda: Linda, tôi đã tìm thấy chiếc nhẫn của mình rồi. Nhìn này!  
Linda: Ồ, bạn tìm thấy nó ở đâu thế?  
Bạn của Linda: Tôi tìm thấy nó khi đang dọn phòng. Nó ở dưới quần áo của tôi trong tủ quần áo.  
Linda: Điều đó thật tuyệt vời. Chiếc nhẫn này có ý nghĩa rất lớn với bạn phải không?  
Bạn của Linda: Vâng, bà tôi đã đưa nó cho tôi. Tôi đã rất chán nản khi mất nó, và bây giờ tôi rất nhẹ nhõm.  
4.  
Tôi đã có một chuyến đi cách đây vài năm. Khi tôi đang lái xe thì trời bắt đầu mưa to. Bầu trời trở nên tối tăm và rất khó nhìn thấy. Đột nhiên, một con nai nhảy ra. Tôi cố tránh nó và đâm vào một cái cây. Rất may, không ai bị thương. Tôi rất nhẹ nhõm.  
5.  
Một cậu bé: Này, cậu có thể giúp tớ giải bài toán này được không?  
Chị gái anh ấy: Để tôi xem. Xong.  
Một cậu bé: Ối  
Chị gái anh ấy: À, đó là một miếng bánh thôi.  
Một cậu bé: Nó không dành cho tôi. Tôi chỉ không thể quấn đầu quanh nó.  
  
**Reading**  
**(trang 62 SBT Tiếng Anh 12 Smart World):** Five sentences have been removed from the text below. For each question, choose the best answer (A-H). There are three extra sentences which you do not need to use. (Năm câu đã bị xóa khỏi văn bản dưới đây. Với mỗi câu hỏi, hãy chọn câu trả lời đúng nhất (A-H). Có ba câu thừa mà bạn không cần phải sử dụng.)  
One of my goals during high school was making it on to the school’s swimming team. It was a promise I made with my brother. (1) I failed at first, but that didn’t stop me.  
This year was my last chance. I knew I had to practice a lot because I wasn’t a good swimmer. Unfortunately, during P.E. one day, a friend hit me with a baseball bat by accident. I wasn’t badly injured, but it was enough to stop me from swimming for a week. (2) My friend felt sorry and decided to help me because he knew about my plan to join the team. He’s a very skilled swimmer and taught me how to swim properly. We practiced hour after hour, day after day. (3)  
Finally, the time came. (4) Instead, I felt more confident than ever before and I swam as hard as I could. When I finished, the coach didn’t say anything. I started to feel really anxious. When he finally told us our times, I was so amazed to hear that I made it on to the team!  
This might not seem like a big deal to everyone, but it meant the world to me. (5) I was really grateful for his help. And even though I’m the worst swimmer on the team, I’m happy that I’m there. And I know that as long as I keep practicing, I’ll get better.  
A. I worked so hard to achieve it, and with the help of my friend, I finally made it.  
B. I actually didn’t feel nervous at all.  
C. I knew I wasn’t the best swimmer.  
D. My friend cheered me on, reminding me that I worked hard for this.  
E. However, that accident was a blessing in disguise.  
F. So for two years, when the coach selected new members, I tried to get in.  
G. It was exhausting, but I showed up and swam every day as if my life depended on it.  
H. I was really disappointed when I failed, but I never gave up.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. F  
  
  
2. E  
  
  
3. G  
  
  
4. B  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Một trong những mục tiêu của tôi khi còn học trung học là lọt vào đội bơi lội của trường. Đó là lời hứa của tôi với anh trai mình. Vì vậy, trong hai năm, khi huấn luyện viên chọn thành viên mới, tôi đã cố gắng gia nhập. Lúc đầu, tôi thất bại, nhưng điều đó không ngăn cản tôi.  
Năm nay là cơ hội cuối cùng của tôi. Tôi biết mình phải luyện tập rất nhiều vì tôi bơi không giỏi. Thật không may, trong P.E. Một ngày nọ, một người bạn vô tình đánh tôi bằng gậy bóng chày. Tôi bị thương không nặng nhưng cũng đủ khiến tôi phải nghỉ bơi trong một tuần. Tuy nhiên, tai nạn đó lại là một điều may mắn. Bạn tôi cảm thấy tiếc và quyết định giúp đỡ tôi vì anh ấy biết về kế hoạch gia nhập đội của tôi. Anh ấy bơi rất giỏi và đã dạy tôi bơi đúng cách. Chúng tôi luyện tập hàng giờ, ngày này qua ngày khác. Thật mệt mỏi nhưng tôi vẫn đến và bơi lội mỗi ngày như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó.  
Cuối cùng, thời gian đã đến. Thực sự tôi không cảm thấy lo lắng chút nào. Thay vào đó, tôi cảm thấy tự tin hơn bao giờ hết và tôi bơi hết sức có thể. Khi tôi nói xong, huấn luyện viên không nói gì cả. Tôi bắt đầu cảm thấy thực sự lo lắng. Cuối cùng khi anh ấy nói cho chúng tôi biết thời gian của chúng tôi, tôi đã rất ngạc nhiên khi biết rằng mình đã được vào đội!  
Điều này có vẻ không phải là một vấn đề lớn đối với mọi người, nhưng nó có ý nghĩa rất lớn đối với tôi. Tôi đã làm việc rất chăm chỉ để đạt được nó và với sự giúp đỡ của bạn tôi, cuối cùng tôi đã làm được. Tôi thực sự biết ơn sự giúp đỡ của anh ấy. Và mặc dù tôi là người bơi kém nhất trong đội nhưng tôi vẫn rất vui vì mình có mặt ở đó. Và tôi biết rằng miễn là tôi tiếp tục luyện tập thì tôi sẽ tiến bộ hơn.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 12 sách ILearn Smart World hay khác:**  
Unit 2: Out into the World  
Unit 3: World of Work  
Unit 4: Graduation and Choosing a Career  
Unit 5: Lifelong Learning  
Unit 6: Cultural Diversity